

Bản án số: 75/2024/DS-PT
Ngày: 15-5-2024
V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Quân.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hồng Thái và ông Lê Minh Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Phương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 22/2024/TLPT-DS ngày 21 tháng 02 năm 2024 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 102/2023/DS-ST ngày 27/12/2023 của Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 116/2024/QĐ-PT ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phan Thị T, sinh năm 1969; Nơi cư trú: Thôn B, xã G, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

- Bị đơn: Bà Phạm Thị Kim H, sinh năm 1980 và ông Lê Thành T1, sinh năm 1978; Nơi cư trú: Thôn A, xã G, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông Tôn Ngọc T2, sinh năm 1967; Nơi cư trú: Thôn B, xã G, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

- Người làm chứng:

+ Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1990. Địa chỉ: Thôn B, xã G, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

+ Ông Nguyễn Thành B, sinh năm 1991. Địa chỉ: Số F, xóm B, thôn A, xã G, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

Tại phiên tòa, có mặt bà Phan Thị T, bà Phạm Thị Kim H, ông Tôn Ngọc T2, bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Thành B.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà Phan Thị T trình bày:

Bà có quen biết với vợ chồng bà Phạm Thị Kim H, ông Lê Thành T1 nên vào tháng 6/2019 bà có cho vợ chồng bà H vay 70.000.000 đồng, đến ngày 16/6/2019 âm lịch vợ chồng bà H đã vay thêm số tiền 70.000.000 đồng, tổng cộng là 140.000.000 đồng, có viết giấy vay ghi tiêu đề là giấy mượn nợ và ký tên. Đến ngày 22/7/2019 âm lịch, vợ chồng bà H, ông T1 vay thêm 20.000.000 đồng; ngày 20/12/2020 âm lịch vay thêm 40.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền mà vợ chồng bà H, ông T1 đã vay của bà T là 200.000.000 đồng. Thỏa thuận vay không thời hạn nhưng khi cần trả nợ vay sẽ báo trước 1 tháng. Sau đó rất nhiều lần bà yêu cầu trả nợ nhưng vợ chồng bà H, ông T1 không trả. Do đó bà khởi kiện yêu cầu: Buộc vợ chồng bà H, ông T1 phải trả cho vợ chồng bà số tiền nợ gốc 200.000.000đ, đồng thời, yêu cầu vợ chồng bà H, ông T1 phải trả tiền lãi theo mức lãi suất do pháp luật dân sự quy định là 10%/năm tương ứng như sau:

- Số tiền 140.000.000 đồng tính lãi từ ngày 17/6/2019 âm lịch đến khi giải quyết xong vụ án.

- Số tiền 20.000.000 đồng tính lãi từ ngày 23/7/2019 âm lịch cho đến khi giải quyết xong vụ án.

- Số tiền 40.000.000 đồng tính lãi từ ngày 21/12/2020 âm lịch cho đến khi giải quyết xong vụ án.

Trong biên bản lấy lời khai ngày 06/12/2023 và quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn vợ chồng bà Phạm Thị Kim H - ông Lê Thành T1 trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như sau:

Theo giấy mượn nợ viết tay ghi ngày 16/6/2019 âm lịch vợ chồng bà xác định có vay của bà Phan Thị T số tiền tổng là 140.000.000 đồng. Đến ngày 22/7/2019 âm lịch vay thêm 20.000.000 đồng; ngày 20/12/2020 âm lịch vay thêm 40.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền mà vợ chồng bà H, ông T1 đã vay của bà T là 200.000.000 đồng theo các giấy vay tiền viết tay mà bà T giao nộp là đúng. Khi vay không có thỏa thuận thời hạn vay nhưng khi cần trả nợ vay sẽ báo trước 1 tháng. Ngoài ra các bên còn thỏa thuận trả lãi hàng tháng và vợ chồng bà H, ông T1 đã trả như sau:

- Từ năm 2019 đến năm 2021: Trả lãi mỗi tháng trên số tiền vay 200.000.000 đồng là 8.000.000 đồng (tương đương lãi 40.000 đồng/1.000.000 đồng gốc/1 tháng).

- Từ năm 2022 đến tháng 7/2023: Trả lãi mỗi tháng trên số tiền vay 200.000.000 đồng là 7.000.000 đồng (tương đương lãi 35.000 đồng/1.000.000 đồng gốc/1 tháng).

Tổng số tiền lãi mà vợ chồng bà H, ông T1 đã trả cho bà T khoảng 320.000.000 đồng, còn tiền gốc thì chưa trả. Trả lãi hàng tháng theo phương thức trả trực tiếp bằng tiền mặt và chuyển khoản. Ngoài ra bà T còn nợ vợ chồng bà H, ông T1 1 chân hụi mỗi tháng 3.000.000 đồng chưa mãn hụi đến nay vẫn chưa lĩnh hụi.

Do đó theo yêu cầu khởi kiện của bà T thì vợ chồng bà có ý kiến:

- Xác định hiện nay số tiền nợ gốc 200.000.000 đồng chưa trả cho bà T nhưng đã trả tiền lãi cho bà T từ năm 2019 đến tháng 7/2023 khoảng 320.000.000 đồng, yêu cầu tính lại tiền lãi theo mức quy định của pháp luật trừ vào số tiền lãi đã trả, số còn lại trừ vào nợ gốc.

- Bà T yêu cầu tính lãi trên số nợ 200.000.000 đồng thì vợ chồng bà không chấp nhận.

- Số tiền vay của bà T vợ chồng bà sử dụng vào mục đích vay giùm cho vợ chồng bà Hồng Thị N và ông Huỳnh Ngọc V nhưng đến nay vợ chồng bà N vẫn chưa trả nên chưa có tiền trả lại cho bà T.

Ngày 27/12/2023, Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh đã đưa vụ án ra xét xử tại bản án số 102/2023/DS-ST, quyết định:

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Các Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 469 Bộ luật dân sự;

- Điều 27, Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị T; Buộc vợ chồng bà Phạm Thị Kim H và ông Lê Thành T1 phải có trách nhiệm liên đới trả cho vợ chồng bà Phan Thị T, ông Tôn Ngọc T2 số tiền 200.000.000 đồng(hai trăm triệu đồng) là tiền nợ vay gốc.

2. Về lãi suất chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải trả khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo của các đương sự và việc thi hành án dân sự.

Ngày 05/01/2024, bị đơn bà Phạm Thị Kim H kháng cáo một phần bản án sơ thẩm.

Trước khi khai mạc phiên tòa, các đương sự đã rà soát, đối chiếu, thống nhất về số tiền lãi phải trả, số tiền lãi đã trả, số tiền nợ gốc còn lại phải trả. Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự thống nhất được với nhau về việc giải quyết vụ án như sau:

(1) Có 2 khoản vay từ năm 2019 nhưng thống nhất tính lãi từ ngày 01/01/2020, khoản vay năm 2021 thì tính lãi từ ngày vay. Các khoản vay này tính

lãi đến ngày xét xử sơ thẩm (27/12/2023), với mức lãi suất 20%/năm là 150.860.000 đồng.

(2) Số tiền lãi hàng tháng bà H đã trả cho bà T: Những khoản lãi bà H đã chuyển khoản cho chị C và anh B, những khoản lãi bà H đưa tiền mặt cho anh B, nhờ anh B trả cho bà T, sau đó bà H có gọi điện, nhắn tin trên zalo thông báo đã trả lãi cho bà T: Bà T chấp nhận những khoản này tổng cộng là 208.000.000 đồng.

(3) Số tiền lãi đã trả trừ đi số tiền lãi phải trả thành số chênh lệch được trừ vào nợ gốc: 57.140.000 đồng.

(4) Sau khi đối chiếu số nợ, các bên thống nhất: Bị đơn còn phải trả cho nguyên đơn số tiền 142.860.000 đồng (200.000.000 đồng - 57.140.000 đồng).

(5) Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

(6) Lãi suất tại giai đoạn thi hành án: Tính từ ngày ra bản án phúc thẩm và nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án.

Đại diện Viện sát nhân dân tỉnh B phát biểu: Việc tuân theo pháp luật trong vụ án: Thư ký, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định pháp luật; về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng và đề nghị của Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận về việc giải quyết vụ án;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đã tự thỏa thuận về giải quyết vụ án: sau khi đối chiếu, tính toán số tiền lãi bị đơn đã trả, số tiền lãi phải trả, khoản chênh lệch trừ vào số tiền gốc. Các đương sự thống nhất: bị đơn còn phải trả cho nguyên đơn số tiền 142.860.000 đồng. Xét thấy, thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử sẽ sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát.

[2] Về án phí: Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí nguyên đơn đã nộp. Bị đơn phải chịu án phí trên số tiền phải trả cho nguyên đơn. Bị đơn có kháng cáo phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 102/2023/DS-ST ngày 27/12/2023 của Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh.

Áp dụng:

- Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, 148 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các Điều 357; Điều 463; Điều 466; Điều 469 Bộ luật dân sự;
- Điều 27; Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Công nhận sự thỏa thuận của bà Phan Thị T, ông Tôn Ngọc T2 với bà Phạm Thị Kim H, ông Lê Thành T1. Vợ chồng bà Phạm Thị Kim H và ông Lê Thành T1 phải liên đới trả cho vợ chồng bà Phan Thị T, ông Tôn Ngọc T2 số tiền 142.860.000 đồng (Một trăm bốn mươi hai triệu tám trăm sáu mươi nghìn đồng).

Về lãi suất chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải trả khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí:

Bà Phan Thị T không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho bà T số tiền 5.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005243 ngày 07/11/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tánh Linh.

Buộc bà Phạm Thị Kim H và ông Lê Thành T1 phải nộp 7.143.000 (Bảy triệu một trăm bốn mươi ba nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Phạm Thị Kim H phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0005633 ngày 12/01/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tánh Linh. Bà H đã nộp đủ tiền án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (15/5/2024).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- TA, CC THA cấp huyện;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án, Tổ HCTP;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Quân

